

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-30
Phụ lục 01: Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn	31-32



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2020, số 19/GPĐC-UBCK ngày 22/02/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 06/02/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Vinh	Giám đốc
---------------------	----------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Tân	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên	
Bà Phạm Quỳnh Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/07/2022
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
		Miễn nhiệm ngày 26/07/2022
Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng ban
------------------------	------------

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Quang Vinh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam được lập ngày 15 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

**Nguyễn Trung Kiên**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5136-2020-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>110.540.053.458</b>	<b>122.934.579.179</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.963.473.583	15.880.689.389
111	1. Tiền		13.963.473.583	12.880.689.389
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	3.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	64.693.450.932	90.108.164.185
121	1. Đầu tư ngắn hạn		73.704.173.732	97.064.164.185
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9.010.722.800)	(6.956.000.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.466.462.276	16.809.086.839
132	1. Trả trước cho người bán		189.459.630	333.826.547
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	12.739.811.769	15.630.858.213
135	3. Các khoản phải thu khác	6	23.305.850.442	12.613.061.644
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(11.768.659.565)	(11.768.659.565)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		416.666.667	136.638.766
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	416.666.667	104.753.425
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	31.885.341
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>22.828.839.837</b>	<b>2.072.186.103</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		394.422.800	394.422.800
218	1. Phải thu dài hạn khác	6	394.422.800	394.422.800
220	II. Tài sản cố định		2.434.417.037	1.677.763.303
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.455.110.371	1.552.483.303
222	- Nguyên giá		2.118.017.973	1.944.327.973
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(662.907.602)	(391.844.670)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	979.306.666	125.280.000
228	- Nguyên giá		1.408.920.000	408.920.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(429.613.334)	(283.640.000)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	20.000.000.000	-
258	1. Đầu tư dài hạn khác		20.000.000.000	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>133.368.893.295</b>	<b>125.006.765.282</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>16.135.305.953</b>	<b>16.636.694.565</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>16.135.305.953</b>	<b>16.636.694.565</b>
312	1. Phải trả người bán	12	217.335.866	1.760.383.068
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.504.106.924	1.475.542.198
315	3. Phải trả người lao động		14.000.000	89.600.000
316	4. Chi phí phải trả	14	483.849.201	1.096.827.417
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	10.807.727.365	11.904.774.463
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		182.259.200	37.759.200
328	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		926.027.397	271.808.219
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>16</b>	<b>117.233.587.342</b>	<b>108.370.070.717</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.119.048.486	999.048.486
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		2.747.698.486	2.627.698.486
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.232.661.788	2.112.661.788
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.134.178.582	2.630.661.957
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>133.368.893.295</b>	<b>125.006.765.282</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
006	1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		136.450.000	108.720.000
007	1.1 Chứng khoán giao dịch		136.450.000	108.720.000
020	2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		22.286.120.000	23.101.000.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	17	19.003.299.719	638.515.009.058
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		18.266.258.539	638.515.009.058
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		737.041.180	-
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	18	4.165.388.827.786	14.115.125.396.137
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		4.033.537.828.436	14.115.125.396.137
042	- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		131.850.999.350	-
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	19	3.751.463.917.055	4.228.516.149.088
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	20	17.892.381.399	24.960.590.584

Phạm Thị Thanh Vân  
Người lập

Đỗ Thị Kim Cúc  
PP. Phụ trách phòng TCKT


Trần Quang Vinh  
Giám đốc


Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu	21	45.695.858.580	36.437.685.586
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	21	45.695.858.580	36.437.685.586
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	22	21.919.661.634	18.681.155.681
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		23.776.196.946	17.756.529.905
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.982.472.635	5.253.411.765
22	7. Chi phí tài chính	24	2.054.722.800	6.956.210.900
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.487.874.919	13.457.353.293
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.216.071.862	2.596.377.477
31	10. Thu nhập khác		-	178.272.727
32	11. Chi phí khác		1.187.282	46.640.266
40	12. Lợi nhuận khác		(1.187.282)	131.632.461
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.214.884.580	2.728.009.938
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.111.367.955	328.441.895
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.103.516.625</u>	<u>2.399.568.043</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	910	240

  
Phạm Thị Thanh Vân  
Người lập

  
Đỗ Thị Kim Cúc  
PP. Phụ trách phòng TCKT

  
Trần Quang Vinh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		52.405.283.940	24.193.433.076
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(38.987.692.553)	(21.117.452.928)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.959.601.073)	(7.920.256.714)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	(210.900)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(500.000.000)	(348.327.236)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.731.729.363	2.982.660.654
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.745.424.652)	(2.007.355.236)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>944.295.025</i>	<i>(4.217.509.284)</i>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.173.690.000)	(1.781.700.700)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	178.272.727
23	3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.000.000.000)	(12.000.000.000)
24	4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		38.734.970.730	21.863.636.364
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.000.000.000)	-
27	5. Tiền thu lãi các công cụ nợ, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.577.208.439	4.226.343.207
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>4.138.489.169</i>	<i>12.486.551.598</i>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	190.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(190.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.082.784.194	8.269.042.314
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		15.880.689.389	7.613.153.275
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1.506.200)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>20.963.473.583</u>	<u>15.880.689.389</u>

Phạm Thị Thanh Vân  
Người lập

Đỗ Thị Kim Cúc  
PP. Phụ trách phòng TCKT

Trần Quang Vinh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2020, số 19/GPĐC-UBCK ngày 22/02/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 06/02/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 34 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 25 người).

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### 1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, với sự cố gắng mở rộng hoạt động của Ban lãnh đạo Công ty, số lượng khách hàng đầu tư và dòng tiền từ các nhà đầu tư đều tăng làm cho doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư - hoạt động cốt lõi của Công ty tăng trưởng. Do đó, kết quả kinh doanh của năm nay tăng mạnh so với năm trước..

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính bổ sung theo quy định tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Áp dụng hướng dẫn mới**

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo TT48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Quy định về việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại thuyết minh số 2.13.

Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Theo đó, Thông tư 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chứng khoán kinh doanh, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

**2.8 . Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

## **2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.10 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất; Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 48/2016/TT-BTC.

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Như vậy, đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## 2.15 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

## 2.16 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính.

## 2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.18 . Thông tin bộ phận

Doanh thu trong năm của Công ty chủ yếu thuộc lĩnh vực quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	213.164.164	61.164.164
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.750.309.419	12.819.525.225
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	3.000.000.000
	<u>20.963.473.583</u>	<u>15.880.689.389</u>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 7.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất từ 3,45%/năm đến 6,00%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	29.027.073.732	30.340.200.550
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	9.500.000.000	7.100.000.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCom (PVBF)	35.177.100.000	43.886.600.000
Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam	-	737.363.635
Trái phiếu Công ty Cổ phần thủy điện Đakđrinh	-	15.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.010.722.800)	(6.956.000.000)
	<b>64.693.450.932</b>	<b>90.108.164.185</b>

Trong đó: Đầu tư ngắn hạn đối với Bên liên quan

- Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCom (PVBF) 35.177.100.000 43.886.600.000

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác được chi tiết trong Phụ lục 01 trang 30 kèm theo.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và quỹ trái phiếu	12.739.811.769	15.630.858.213
	<b>12.739.811.769</b>	<b>15.630.858.213</b>

Trong đó: Phải thu với bên liên quan

- Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF) 539.152.477 334.848.895

- Quỹ đầu tư Giá trị Nemo-PVcom (NPMF) 127.852.661 -

- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam 2.930.121.403 3.724.138.578

**3.597.126.541 4.058.987.473**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tạm ứng	11.067.810.400	519.139.201
Phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	469.380.477	186.194.385
Phải thu lãi trái phiếu	-	139.068.493
Phải thu Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng (*)	11.500.659.565	11.500.659.565
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	268.000.000	268.000.000
	<b>23.305.850.442</b>	<b>12.613.061.644</b>

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan:

Phải thu về lãi tiền gửi

- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam 19.561.644 11.984.931

**19.561.644 11.984.931**

(\*) Số tiền phải thu còn lại của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PVFCC-CT ngày 27/01/2014 với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng tại Dự án 12 Đỗ Ngọc Du, Thành phố Hà Nội. Hai bên đã ký Biên bản làm việc ngày 29/12/2016 về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty tại dự án. Tuy nhiên do Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên đã tiếp tục ký Biên bản làm việc ngày 27/06/2017 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến thời điểm 27/03/2018, Biên bản làm việc ngày 27/09/2019 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/03/2020 và Biên bản làm việc ngày 29/06/2020 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/12/2020. Lũy kế đến thời điểm 31/12/2022, Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng đã thực hiện chi trả cho Công ty số tiền là 1.399.340.435 đồng. Vì vậy Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 27/06/2017 và lãi chậm trả cho thời hạn từ ngày 01/07/2016 đến 31/12/2022. Từ thời điểm 31/12/2020, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi toàn bộ đối với khoản phải thu này.

b) **Dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng, dịch vụ khác	394.422.800	394.422.800
	<b>394.422.800</b>	<b>394.422.800</b>
<b>Trong đó: Phải thu dài hạn khác với các bên liên quan:</b>		
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	389.422.800	389.422.800
	<b>389.422.800</b>	<b>389.422.800</b>

7 **. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Dự phòng phải thu khó đòi với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng:		
Tại ngày đầu năm	11.768.659.565	11.768.659.565
Tại ngày cuối năm	11.768.659.565	11.768.659.565

8 **. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước phí dịch vụ môi giới	416.666.667	104.753.425
	<b>416.666.667</b>	<b>104.753.425</b>

9 **. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2022	527.242.273	1.417.085.700	1.944.327.973
Mua sắm	173.690.000	-	173.690.000
Tại ngày 31/12/2022	<b>700.932.273</b>	<b>1.417.085.700</b>	<b>2.118.017.973</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2022	347.560.742	44.283.928	391.844.670
Trích khấu hao	93.927.224	177.135.708	271.062.932
Tại ngày 31/12/2022	<b>441.487.966</b>	<b>221.419.636</b>	<b>662.907.602</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	179.681.531	1.372.801.772	1.552.483.303
Tại ngày 31/12/2022	<b>259.444.307</b>	<b>1.195.666.064</b>	<b>1.455.110.371</b>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 303.537.273 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2022	357.920.000	51.000.000	408.920.000
Mua sắm	1.000.000.000	-	1.000.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.357.920.000</b>	<b>51.000.000</b>	<b>1.408.920.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2022	232.640.000	51.000.000	283.640.000
Trích khấu hao	145.973.334		145.973.334
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>378.613.334</b>	<b>51.000.000</b>	<b>429.613.334</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	125.280.000	-	125.280.000
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>979.306.666</b>	<b>-</b>	<b>979.306.666</b>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 221.000.000 đồng.

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư Giá trị Nemo-PVcom (NPMF) (*)	20.000.000.000	-
	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Trong kỳ, thực hiện Nghị quyết số 695/NQ-QLQ-HĐQT ngày 28/12/2021 về việc "Thành lập, quản lý, góp vốn và cử Người đại diện phần vốn góp vào Quỹ Đầu tư Giá trị Nemo - PVcom", Công ty đã có giao dịch góp vốn vào Quỹ đầu tư giá trị NEMO-PVCOM như sau:

- Giao dịch góp vốn vào Quỹ đầu tư giá trị NEMO-PVCOM, số tiền 20.000.000.000 đồng;
- Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2022, Công ty đang sở hữu 39,22% cổ phần của Quỹ đầu tư giá trị NEMO-PVCOM.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công Ty TNHH Quản Lý Và Đầu Tư Ánh Dương Vương Trạch	-	937.750.000
Công ty TNHH Tự Động Hoá Đông Phương Hà Nội	-	204.600.000
Công ty TNHH Sản xuất In Thương mại PSICO Miền Bắc	-	275.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Nemo Partners Việt Nam	154.335.866	99.168.684
Phải trả người bán khác	63.000.000	243.864.384
	<b>217.335.866</b>	<b>1.760.383.068</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	17.827.273
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.579.482.614	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.924.624.310	1.457.714.925
	<b>3.504.106.924</b>	<b>1.475.542.198</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	372.000.000	372.000.000
Chi phí kiểm toán	102.600.000	-
Chi phí thuê máy móc, thiết bị	-	396.000.000
Chi phí phải trả khác	9.249.201	328.827.417
	<b>483.849.201</b>	<b>1.096.827.417</b>

**Trong đó: Chi phí phải trả bên liên quan**

- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	381.249.201	372.000.000
---	-------------	-------------

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	25.243.200
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động	100.074.604	218.679.340
Bảo hiểm y tế	14.556.150	37.864.801
Bảo hiểm thất nghiệp	6.469.400	8.414.400
Phải trả cổ tức cho cổ đông	9.500.000.000	9.500.000.000
Phải trả khác	1.186.627.211	2.114.572.722
	<b>10.807.727.365</b>	<b>11.904.774.463</b>

**Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan**

- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	9.497.150.000	9.497.150.000
-------------------------------------	---------------	---------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	VND
<b>Năm 2021</b>												
Tại ngày 01/01/2021	100.000.000.000		999.048.486		2.087.698.486		1.572.661.788		10.811.093.914		115.470.502.674	
Lãi trong năm trước	-		-		-		-		2.399.568.043		2.399.568.043	
Phân phối lợi nhuận	-		-		540.000.000		540.000.000		(10.580.000.000)		(9.500.000.000)	
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>100.000.000.000</b>		<b>999.048.486</b>		<b>2.627.698.486</b>		<b>2.112.661.788</b>		<b>2.630.661.957</b>		<b>108.370.070.717</b>	
<b>Năm 2022</b>												
Tại ngày 01/01/2022	100.000.000.000		999.048.486		2.627.698.486		2.112.661.788		2.630.661.957		108.370.070.717	
Lãi trong năm nay	-		-		-		-		9.103.516.625		9.103.516.625	
Phân phối lợi nhuận	-		120.000.000		120.000.000		120.000.000		(600.000.000)		(240.000.000)	
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>100.000.000.000</b>		<b>1.119.048.486</b>		<b>2.747.698.486</b>		<b>2.232.661.788</b>		<b>11.134.178.582</b>		<b>117.233.587.342</b>	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 177/NQ-QLQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND			
Lợi nhuận sau thuế năm 2021			100,00%	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.399.568.043		5,00%	
Trích Quỹ dự phòng tài chính	120.000.000		5,00%	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	240.000.000		10,00%	
Trích Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	120.000.000		5,00%	
Lợi nhuận chưa phân phối	1.799.568.043		75,00%	
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	31/12/2022	01/01/2022		Tỷ lệ (%)
	VND	VND		(%)
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	99.970.000.000	99.970.000.000	99,97%	99,97%
Các cổ đông khác	30.000.000	30.000.000	0,03%	0,03%
	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>-</i>	<i>9.500.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.119.048.486	999.048.486
Quỹ dự phòng tài chính	2.747.698.486	2.627.698.486
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.232.661.788	2.112.661.788
	<b>6.099.408.760</b>	<b>5.739.408.760</b>

17 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	638.515.009.058	29.843.563.658
Số tăng trong năm	102.506.369.572.215	80.974.337.788.998
Số giảm trong năm	(103.125.881.281.554)	(80.365.666.343.598)
Số dư cuối năm	<b>19.003.299.719</b>	<b>638.515.009.058</b>

Chi tiết số dư tại thời điểm:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	18.266.258.539	638.515.009.058
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	737.041.180	-
	<b>19.003.299.719</b>	<b>638.515.009.058</b>

18 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	4.033.537.828.436	14.115.125.396.137
- Cổ phiếu	616.819.031.957	732.725.396.137
- Trái phiếu	3.200.143.063.018	6.582.400.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	216.575.733.461	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	6.800.000.000.000
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	131.850.999.350	-
- Cổ phiếu	100.000.000.000	-
- Trái phiếu	30.861.999.350	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	989.000.000	-
	<b>4.165.388.827.786</b>	<b>14.115.125.396.137</b>

19 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền lãi trái phiếu	126.211.283.394	9.199.913.644
Ứng trước tiền mua trái phiếu	1.087.616.438	38.806.542.466
Dự thu lãi tiền gửi	8.578.391.686	19.074.246.581
Tiền bán trái phiếu	3.615.625.362.363	4.161.435.446.397
Phải thu khác	17.979.453	-
	<b>3.751.520.633.334</b>	<b>4.228.516.149.088</b>

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phí lưu ký	3.347.365.517	7.841.419.200
Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ	11.998.834.028	15.296.009.318
Phí chuyển nhượng	800.000	51.800.000
Tiền đặt cọc	2.504.740.000	1.503.000.000
Thuế Thu nhập cá nhân	40.641.854	268.362.066
	<b>17.892.381.399</b>	<b>24.960.590.584</b>

21 . DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	45.695.858.580	36.437.685.586
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quỹ trái phiếu	45.695.858.580	36.189.969.086
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	247.716.500
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	<b>45.695.858.580</b>	<b>36.437.685.586</b>



22 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quỹ trái phiếu	21.919.661.634	18.530.066.681
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	151.089.000
	<b>21.919.661.634</b>	<b>18.681.155.681</b>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi	1.050.354.758	2.508.030.742
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	836.000.000	1.110.686.049
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.670.971.280	1.632.000.000
Lãi bán các khoản đầu tư ngắn hạn khác	1.424.498.292	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	648.305	2.694.974
	<b>4.982.472.635</b>	<b>5.253.411.765</b>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phí ứng trước tiền mua cổ phiếu	-	210.900
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.054.722.800	6.956.000.000
	<b>2.054.722.800</b>	<b>6.956.210.900</b>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.561.401.636	3.975.936.270
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	72.961.000	40.030.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.036.266	149.319.898
Thuế, phí và lệ phí	16.941.107	12.259.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.389.460.980	4.678.589.867
Chi phí khác bằng tiền	6.030.073.930	4.601.217.608
	<b>15.487.874.919</b>	<b>13.457.353.293</b>

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.214.884.580	2.728.009.938
Các khoản điều chỉnh tăng	1.012.926.476	364.563.358
- Chi phí không hợp lệ	1.012.926.476	364.563.358
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.670.971.280)	(1.632.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.670.971.280)	(1.632.000.000)
Tổng thu nhập tính thuế	10.556.839.776	1.460.573.296
- Thu nhập tính thuế còn lại	10.556.839.776	1.460.573.296
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.111.367.955</b>	<b>292.114.659</b>
Các khoản điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		36.327.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(31.885.341)	(12.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(500.000.000)	(348.327.236)
<b>Thuế TDND phải nộp cuối năm</b>	<b>1.579.482.614</b>	<b>(31.885.341)</b>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9.103.516.625	2.399.568.043
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.103.516.625	2.399.568.043
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>910</b>	<b>240</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG-QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG NĂM

Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:

1) Tính đến ngày 31/12/2022, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (Trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đầu tư theo cam kết là 20.631,7 tỷ đồng, số vốn đang quản lý là 4.763,17 tỷ đồng.

2) Theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), PVN đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 175 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2022, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 175 tỷ đồng.

3) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Nemo Partners Việt Nam, Nemo Partners đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 100 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2022, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 100 tỷ đồng.

4) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với các cá nhân và tổ chức khác, các cá nhân và tổ chức khác đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 2.787,8 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2022, tổng số vốn thực tế của các hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 2.757,7 tỷ đồng.

#### **Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán**

Tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý: 02

Theo Hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ đầu tư giá trị Nemo - Pvcom (Quỹ Nemo) và Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư giá trị Nemo - Pvcom (Quỹ Nemo) tại ngày 31/12/2022 là: 50.531.034.797 đồng tương ứng với 5.100.000 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF) tại ngày 31/12/2022 là: 113.277.097.497 đồng tương ứng với 9.194.032,15 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

## **29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Chứng khoán kinh doanh	249.153.300	-	-	249.153.300
	<u>249.153.300</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>249.153.300</u>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Chứng khoán kinh doanh	414.527.900	-	-	414.527.900
	<u>414.527.900</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>414.527.900</u>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.963.473.583	-	-	20.963.473.583
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	24.277.002.646	394.422.800	-	24.671.425.446
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
	<u>54.740.476.229</u>	<u>394.422.800</u>	<u>-</u>	<u>55.134.899.029</u>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.880.689.389	-	-	15.880.689.389
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	16.475.260.292	394.422.800	-	16.869.683.092
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	7.100.000.000	-	-	7.100.000.000
Trái phiếu	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	<u>54.455.949.681</u>	<u>394.422.800</u>	<u>-</u>	<u>54.850.372.481</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.025.063.231	-	-	11.025.063.231
Chi phí phải trả	483.849.201	-	-	483.849.201
	<u>11.508.912.432</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.508.912.432</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	13.665.157.531	-	-	13.665.157.531
Chi phí phải trả	1.096.827.417	-	-	1.096.827.417
	<u>14.761.984.948</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.761.984.948</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
- Quỹ Đầu tư giá trị Nemo - PVcom	Quỹ Thành viên do Công ty quản lý
- Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCom (PVBF)	Quỹ mở do Công ty quản lý
- Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:


	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu về phí quản lý danh mục đầu tư</b>	<b>14.865.864.528</b>	<b>17.718.710.467</b>
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	14.865.864.528	17.668.344.028
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	50.366.439
<b>Thu nhập từ lãi tiền gửi</b>	<b>529.689.922</b>	<b>561.323.806</b>
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	529.356.351	560.143.489
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	333.571	1.180.317
<b>Lãi bán trái phiếu</b>		
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	83.441.096	-
<b>Chi phí thuê văn phòng</b>	<b>1.785.600.000</b>	<b>1.785.600.000</b>
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.785.600.000	1.785.600.000
<b>Góp vốn</b>	<b>20.000.000.000</b>	-
- Quỹ Đầu tư giá trị Nemo - PVcom	20.000.000.000	-
<b>Mua chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>9.000.000.000</b>	-
- Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCom (PVBF)	9.000.000.000	-
<b>Giá vốn chứng chỉ tiền gửi đã bán</b>	<b>500.000.000</b>	-
- Quỹ Đầu tư giá trị Nemo - PVcom	500.000.000	-
<b>Mua cổ phiếu chưa niêm yết</b>	-	<b>5.535.468.200</b>
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	5.535.468.200
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:		
<b>Số dư tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Công ty mẹ	7.000.000.000	3.000.000.000
<b>Số dư tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>9.007.771.612</b>	<b>12.201.660.182</b>
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Công ty mẹ	8.851.629.356	12.026.300.417
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Cùng Tập đoàn	156.142.256	175.359.765
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm 2022</b>
		<b>Năm 2021</b>
		<b>VND</b>
		<b>VND</b>
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>1.865.625.965</b>
Ông Nguyễn Việt Hà Chủ tịch HĐQT		2.231.793.672
Ông Nguyễn Việt Hà		195.000.000
Ông Trần Quang Vinh Thành viên HĐQT, Giám đốc		60.000.000
Ông Trần Quang Vinh		1.538.625.965
Bà Hồ Việt Hà Thành viên HĐQT		937.056.768
Bà Hồ Việt Hà		132.000.000
Ông Nguyễn Trung Hiếu Phó Giám đốc, miễn nhiệm ngày 29/06/2021		48.000.000
Ông Nguyễn Trung Hiếu		-
Bà Nguyễn Thị Thúy Anh Phó Giám đốc, miễn nhiệm ngày 18/02/2021		578.717.594
Bà Nguyễn Thị Thúy Anh		-
		353.019.310

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
<b>Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát và Bộ phận Kiểm toán nội bộ</b>		<b>714.150.988</b>	<b>542.935.922</b>
Bà Nguyễn Thị Kim Tân	Trưởng ban	576.150.988	478.135.922
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên	69.000.000	18.900.000
Bà Đỗ Thị Lợi	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/06/2021)	-	13.500.000
Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	29.000.000	32.400.000
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2022; Miễn nhiệm ngày 26/07/2022)	15.000.000	-
Bà Phạm Quỳnh Trang	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 26/07/2022)	25.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Phạm Thị Thanh Vân  
Người lập

  
Đỗ Thị Kim Cúc  
PP. Phụ trách phòng TCKT

  
  
Trần Quang Vinh  
Giám đốc  
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG**

	Giá trị theo số kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị thị trường	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán niêm yết	361.217.350	338.732.350	-	75.795.550	(112.064.050)	-	249.153.300	414.527.900
- MBB	164.446.300	164.446.300	-	19.733.400	(33.682.600)	-	130.763.700	184.179.700
- SSI	124.362.600	101.877.600	-	53.470.600	(44.748.000)	-	79.614.600	155.348.200
- TCB	72.408.450	72.408.450	-	2.591.550	(33.633.450)	-	38.775.000	75.000.000
Chứng khoán chưa niêm yết (1)	28.665.856.382	30.001.468.200	-	-	(8.858.706.850)	(6.956.000.000)	19.807.149.532	23.045.468.200
- Công ty Cổ phần Phú Sơn	6.956.000.000	6.956.000.000	-	-	(6.956.000.000)	(6.956.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ	3.046.391.197	2.310.000.000	-	-	-	-	3.046.391.197	2.310.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh tế Kỹ thuật METCO	-	2.354.000.000	-	-	-	-	-	2.354.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	259.468.200	259.468.200	-	-	-	-	259.468.200	259.468.200
- Cổ phiếu CTCP Bảo Hiểm Viễn Đông VASS	281.996.985	-	-	-	-	-	281.996.985	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt Nam	1.710.000.000	1.710.000.000	-	-	(1.710.000.000)	-	-	1.710.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	1.212.000.000	1.212.000.000	-	-	(192.706.850)	-	1.019.293.150	1.212.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN**

	Giá trị theo số kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị thị trường	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>44.677.100.000</b>	<b>66.723.963.635</b>	<b>8.163.619.951</b>	-	-	-	<b>52.840.719.951</b>	<b>66.723.963.635</b>
- Chứng chỉ tiền gửi của Công ty tài chính cổ phần Tín Việt (VietCredit) (2)	9.500.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	9.500.000.000	5.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	2.100.000.000	-	-	-	-	-	2.100.000.000
- Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung Cổ phần hóa Việt Nam	-	737.363.635	-	-	-	-	-	737.363.635
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF) (3)	35.177.100.000	43.886.600.000	8.163.619.951	-	-	-	43.340.719.951	43.886.600.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	-	15.000.000.000	-	-	-	-	-	15.000.000.000
	<b>73.704.173.732</b>	<b>97.064.164.185</b>	<b>8.163.619.951</b>	<b>75.795.550</b>	<b>(8.970.770.900)</b>	<b>(6.956.000.000)</b>	<b>72.897.022.783</b>	<b>90.183.959.735</b>

(1) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trị sổ sách.

(2) Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt được phát hành bởi Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VietCredit):

- + Chứng chỉ tiền gửi CCTG2021.1.01.08-CN02.01 với mệnh giá 100.000.000 đồng/chứng chỉ, số lượng 40 chứng chỉ tiền gửi, kỳ hạn 18 tháng từ ngày 11/01/2021; lãi suất áp dụng là 9%/năm;
- + Chứng chỉ tiền gửi CCTG2021.02.59 với mệnh giá 100.000.000 đồng/chứng chỉ, số lượng 45 chứng chỉ tiền gửi, kỳ hạn 18 tháng từ ngày 10/11/2021; lãi suất áp dụng là 8%/năm;

(3) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom tại ngày 31/12/2022. Quỹ được thành lập từ ngày 07/02/2020 và có thời gian hoạt động không xác định.

